

**CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI TỔNG HỢP GIA LONG VINA**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI TỔNG HỢP GIA LONG VINA

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: GIA LONG VINA PRODUCTION AND GENERAL TRADING COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109032835

**3. Ngày thành lập:** 20/12/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Xóm Cừ, Thôn Giao Tự, Xã Kim Sơn, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Sản xuất sợi                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1311     |
| 2.  | Sản xuất vải dệt thoi                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1312     |
| 3.  | Hoàn thiện sản phẩm dệt                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1313     |
| 4.  | Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác                                                                                                                                                                                                                                          | 1391     |
| 5.  | Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)                                                                                                                                                                                                                                                           | 1392     |
| 6.  | Sản xuất thảm, chăn, đệm                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1393     |
| 7.  | Sản xuất các loại dây bện và lưới                                                                                                                                                                                                                                                                | 1394     |
| 8.  | Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                           | 1399     |
| 9.  | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                                                                                                                                                                                                   | 1410     |
| 10. | Sản xuất sản phẩm từ da lông thú                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1420     |
| 11. | Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc                                                                                                                                                                                                                                                             | 1430     |
| 12. | Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú                                                                                                                                                                                                                                                    | 1511     |
| 13. | Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm                                                                                                                                                                                                                                   | 1512     |
| 14. | Sản xuất giày, dép                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1520     |
| 15. | Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh                                                                                                                                                                                                                                             | 2013     |
| 16. | Sản xuất sợi nhân tạo                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2030     |
| 17. | Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu                                                                                                                                                                                                                                                            | 2100     |
| 18. | Sản xuất sản phẩm từ plastic<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất đồ nhựa dùng để gói hàng như: Túi, bao tải, hộp, thùng, hòm, bình lớn, chai lọ bằng nhựa<br>- Sản xuất đồ nhựa cho xây dựng<br>- Sản xuất bàn, đồ bếp và đồ nhà vệ sinh bằng nhựa<br>- Sản xuất tấm phủ sàn bằng nhựa cứng hoặc linoleum | 2220     |

|     |                                                                                                                                                                         |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 19. | Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)                                                                           | 2817        |
| 20. | Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da                                                                                                                                   | 2826(Chính) |
| 21. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                              | 3312        |
| 22. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                 | 3320        |
| 23. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa                                                                                                     | 4610        |
| 24. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                          | 4631        |
| 25. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                      | 4632        |
| 26. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                        | 4633        |
| 27. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào                                                                                                                                   | 4634        |
| 28. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                    | 4641        |
| 29. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm               | 4649        |
| 30. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày                                               | 4659        |
| 31. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn cao su<br>- Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt<br>- Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép            | 4669        |
| 32. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                       | 4690        |
| 33. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                    | 4711        |
| 34. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                      | 4719        |
| 35. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                       | 4721        |
| 36. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                        | 4722        |
| 37. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                          | 4723        |
| 38. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                     | 4724        |
| 39. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                         | 4751        |
| 40. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                             | 4753        |
| 41. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759        |
| 42. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                | 4761        |

|     |                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 43. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                      | 4762 |
| 44. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                      | 4763 |
| 45. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                        | 4764 |
| 46. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                | 4771 |
| 47. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                         | 4772 |
| 48. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao; tem và tiền kim khí)                                                    | 4773 |
| 49. | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ hàng may mặc đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh                                  | 4774 |
| 50. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ                                                                                                | 4781 |
| 51. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                        | 4782 |
| 52. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                                       | 4791 |
| 53. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                    | 4799 |
| 54. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ                                                                                       | 7212 |
| 55. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính) không kèm người điều khiển | 7730 |

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

## 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên   | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN MẬU DƯƠNG | Thôn Kim Sơn, Xã Kim Sơn, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                  | 300.000.000           | 15,000    | 013351084                                                                                                                                         |         |

|   |                 |                                                                                                   |             |        |              |  |
|---|-----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------|--------------|--|
| 2 | TRẦN TRUNG      | Số 10 Ngõ 192B Tổ 50 Lê Trọng Tấn, Phường Khương Mai, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 400.000.000 | 20,000 | 001059000348 |  |
| 3 | NGUYỄN ANH TÚ   | Thôn Đình Vĩ, Xã Yên Thường, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                            | 600.000.000 | 30,000 | 001089004242 |  |
| 4 | TRƯỜNG THỊ NGÂN | thôn Giao Tự, Xã Kim Sơn, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                               | 700.000.000 | 35,000 | 013336665    |  |

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN MẬU DƯƠNG

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *21/03/1995*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *013351084*

Ngày cấp: *15/09/2010*

Nơi cấp: *Công an thành phố Hà Nội*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Thôn Kim Sơn, Xã Kim Sơn, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Thôn Kim Sơn, Xã Kim Sơn, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội